

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Hà Nội - Tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Alphanam E&C trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17/8/1995. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100520683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám (08) ngày 07/6/2022.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám (08) ngày 07/6/2022: 652.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch: AME.

Tên nước ngoài: Alphanam E&C Joint Stock Company. Tên viết tắt: ALPHANAM E&C., JSC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Kim Yến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2022)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2022)
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 28/02/2022)
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 28/02/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Nhật	Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm từ ngày 28/02/2022)
Bà Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2022)
Ông Lâm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Âu Thiên Hương	Phó Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm ngày 01/8/2022)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trương Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 237/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Alphanam E&C

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Alphanam E&C, được lập ngày 10/8/2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, Báo cáo soát xét phát hành ngày 16/8/2021 với kết luận chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24/02/2022 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lưu Anh Tuấn**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 25/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/7/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.292.186.989.172	1.589.820.690.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.109.544.395	25.436.013.725
1. Tiền	111		22.109.544.395	25.436.013.725
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.713.994.219.223	985.420.684.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.591.012.601.452	906.925.939.810
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	105.435.450.048	75.715.165.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.896.455.186	10.129.866.414
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.350.287.463)	(7.350.287.463)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	551.362.394.528	563.854.989.350
1. Hàng tồn kho	141		551.362.394.528	563.854.989.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.720.831.026	15.109.002.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	969.142.779	1.104.543.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.751.688.247	14.004.459.775
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.302.850.149.652	1.313.448.836.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.228.220.000.000	1.234.220.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	1.228.220.000.000	1.234.220.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	-
II. Tài sản cố định	220		11.187.155.017	12.648.364.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.485.924.057	4.268.508.205
<i>Nguyên giá</i>	222		23.899.178.230	23.899.178.230
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(20.413.254.173)	(19.630.670.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	7.373.088.911	7.971.883.913
<i>Nguyên giá</i>	225		9.580.720.000	9.580.720.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2.207.631.089)	(1.608.836.087)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	328.142.049	407.972.518
<i>Nguyên giá</i>	228		1.051.687.851	1.051.687.851
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(723.545.802)	(643.715.333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.442.994.635	66.580.471.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	63.442.994.635	66.580.471.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.595.037.138.824	2.903.269.526.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.837.280.487.396	2.558.220.962.608
I. Nợ ngắn hạn	310		1.619.513.454.363	1.270.712.200.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	963.942.661.129	538.523.789.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	43.568.047.082	37.281.180.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.844.446.840	5.717.436.508
4. Phải trả người lao động	314		1.860.328.979	1.653.709.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.450.637.382	5.346.280.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.101.031.212	909.810.112
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.486.145.247	3.376.321.606
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	597.260.156.492	677.903.672.801
II. Nợ dài hạn	330		1.217.767.033.033	1.287.508.761.625
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	1.209.824.233.774	1.278.764.233.774
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	3.799.100.000	3.799.100.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	4.143.699.259	4.945.427.851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		757.756.651.428	345.048.564.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	757.756.651.428	345.048.564.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.000.000.000	252.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		652.000.000.000	252.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		840.866.910	840.866.910
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.915.784.518	92.207.697.344
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		92.207.697.346	71.299.328.703
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		12.708.087.172	20.908.368.641
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.595.037.138.824	2.903.269.526.862

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.508.895.173.281	1.040.702.595.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.508.895.173.281	1.040.702.595.996
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.444.469.198.321	999.273.002.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.425.974.960	41.429.593.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.885.769	43.147.694
7. Chi phí tài chính	22	6.4	31.698.632.351	28.022.766.983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.698.632.351	27.958.961.503
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.758.665.166	11.772.659.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		15.991.563.212	1.677.314.597
11. Thu nhập khác	31		16.716.771	170.364.579
12. Chi phí khác	32		1.081.777	144.895.180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.6	15.634.994	25.469.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.007.198.206	1.702.783.996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.299.111.034	419.051.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.708.087.172	1.283.732.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	399	51

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.007.198.206	1.702.783.996
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	1.461.209.619	1.241.672.778
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.885.769)	(12.451.474)
Chi phí lãi vay	06	31.698.632.351	27.958.961.503
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.144.154.407	30.890.966.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(697.134.881.488)	(211.577.602.342)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.492.594.822	285.300.505.836
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	345.595.264.921	(147.407.259.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.272.877.683	1.408.633.056
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.665.579.759)	(27.947.796.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.655.445.514)	(5.386.477.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.060.294.231	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(321.890.720.697)	(74.719.030.320)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TSDH khác	21	-	(32.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.496.268	7.639.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.496.268	(24.860.378)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	443.671.871.514	429.813.406.307
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(524.385.459.249)	(355.224.302.094)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(731.657.166)	(454.777.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	318.554.755.099	74.134.326.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.326.469.330)	(609.564.449)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.436.013.725	12.661.165.047
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.109.544.395	12.051.600.598

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100520683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám (08) ngày 07/6/2022.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám (08) ngày 07/6/2022: 652.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch: AME.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022: 104 người (Tại ngày 31/12/2021: 92 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng);
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển nhà, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, Phương tiện vận chuyển);
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Thi công xây lắp các công trình điện, cung cấp máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng, cho thuê tài sản hoạt động.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm thiết kế - dự toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước là tiền thuê tài sản hoạt động, Công ty trả trước một lần cho toàn bộ thời gian thuê, số tiền thuê trả một lần được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê của từng tài sản.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận khoản nợ vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí tiền lương tháng thứ 13 và các chi phí mang tính chất quản lý khác;
- Chi phí hoàn thành công trình, căn hộ, dự án xây lắp điện: Chi phí trích trước gồm nhân công, vật tư, nhiên liệu, thầu phụ ... trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê văn phòng, trụ sở và tài sản khác. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định tương ứng với từng kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm trong kỳ của Công ty gồm doanh thu bán vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và các hàng hóa khác, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp, bất động sản cho thuê trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thi công xây lắp các công trình điện, thương mại và dịch vụ theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	239.168.213	18.944.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.870.376.182	25.417.068.820
Tổng	22.109.544.395	25.436.013.725

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	1.395.454.944.567	718.689.062.975
Công ty Cổ phần BEDA T&C	44.802.506.270	61.617.506.270
Công ty Cổ phần Zeta EC (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon)	87.882.368.594	40.744.762.628
Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	32.963.159.282	-
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dư nợ	29.909.622.739	85.874.607.937
Tổng	1.591.012.601.452	906.925.939.810

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	105.435.450.048	75.715.165.518
Shenzhen Gold Phoenix Second Furniture Co., Ltd	42.697.725.471	42.697.725.471
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	29.100.778.257	-
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dư nợ	33.636.946.320	33.017.440.047
b) Dài hạn	1.228.220.000.000	1.234.220.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây (1)	499.600.000.000	499.600.000.000
Công ty Cổ phần Zeta EC (Công ty TNHH TMXD và Lắp đặt ZETA) (2)	469.120.000.000	475.120.000.000
Công ty CP Gamma Việt Nam (3)	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH XD Hạ tầng và Cảnh quang Fanxipăng (4)	129.500.000.000	129.500.000.000
Tổng	1.333.655.450.048	1.309.935.165.518

(1): Khoản tạm ứng cho các hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thi công cho các dự án: Cung cấp nội thất khối căn hộ, khối Mland Mark dự án Tòa nhà hỗn hợp và thương mại và căn hộ Luxury Quy Nhơn (Thành phố Quy Nhơn); Thi công hoàn thiện dự án tổ hợp khách sạn, căn hộ dịch vụ Marriot và nhà ở để bán (Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng); Thi công xây dựng khu phức hợp trung tâm thương mại, dịch vụ, khách sạn và căn hộ Golden Square (Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng).

(2): Khoản tạm ứng liên quan đến các hợp đồng thi công xây lắp dự án Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2) tại phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

(3): Tạm ứng cho các hợp đồng thi công, hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thiết bị MEPF, cung cấp lắp đặt và hoàn thiện phần nội thất dự án Công viên Mường Hoa (huyện Sapa, tỉnh Lào Cai).

(4) Trả trước cho các hợp đồng thi công san nền, hạ tầng ..., cung cấp lắp đặt thiết bị dự án Công viên Mường Hoa (huyện Sapa, tỉnh Lào Cai).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.896.455.186	-	10.129.866.414	-
Tạm ứng	126.968.326	-	334.537.429	-
Ký quỹ, ký cược	24.003.834.725	-	8.817.952.797	-
Phải thu khác	765.652.135	-	977.376.188	-
a) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	24.896.455.186	-	10.129.866.414	-

(i): Các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng thi công cho các khách hàng của Công ty.

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	7.350.287.463	-	7.350.287.463	-

Trong đó:

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Cao Bằng - Đài Loan	1.037.788.000	1.037.788.000	1.037.788.000	1.037.788.000
Ban QLDA Đầu tư XD Hạ tầng cấp nước Sông Đà - Vinaconex	1.385.095.467	1.385.095.467	1.385.095.467	1.385.095.467
Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	651.420.000	651.420.000	651.420.000	651.420.000
Các đối tượng khác	4.275.983.996	4.275.983.996	4.275.983.996	4.275.983.996
Tổng	7.350.287.463	7.350.287.463	7.350.287.463	7.350.287.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	160.816.911	-	15.678.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	465.731.921.742	-	454.229.174.469	-
Hàng hóa	85.469.655.875	-	109.610.136.881	-
Tổng	551.362.394.528	-	563.854.989.350	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	969.142.779	1.104.543.197
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	969.142.779	1.104.543.197
b) Dài hạn	63.442.994.635	66.580.471.900
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	2.313.229.810	4.664.076.061
Chi phí thuê tài sản, thuê văn phòng (i)	61.129.764.825	61.916.395.839
Tổng	64.412.137.414	67.685.015.097

(i): Chi phí thuê 2.081,7m2 sàn tầng 2&3 Tòa nhà Sakura số 47 Vũ Trọng Phụng với thời gian thuê là 50 năm (kể từ ngày 14/9/2013) với tổng chi phí thuê 50 năm là 48.181.818.182 đồng. Chi phí thuê 1.112,7m2 sàn tầng 3B Tòa nhà Sakura số 47 Vũ Trọng Phụng với thời gian thuê là 50 năm (kể từ ngày 01/9/2013) với tổng chi phí thuê 50 năm là 23.636.363.636 đồng.

Chi phí thuê 1.782,7 m2 toàn bộ tầng hầm Tòa nhà B số 96 Định Công từ ngày 06/6/2015 đến hết ngày 26/7/2064.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2022	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	3.255.839.944	23.899.178.230
Số dư ngày 30/6/2022	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	3.255.839.944	23.899.178.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2022	1.078.509.040	2.809.092.730	12.824.996.881	2.918.071.374	19.630.670.025
Khấu hao trong kỳ	-	171.009.090	482.504.340	129.070.718	782.584.148
Số dư ngày 30/6/2022	1.078.509.040	2.980.101.820	13.307.501.221	3.047.142.092	20.413.254.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	-	765.706.045	3.165.033.590	337.768.570	4.268.508.205
Tại ngày 30/6/2022	-	594.696.955	2.682.529.250	208.697.852	3.485.924.057

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 12.629.658.647 VND (tại ngày 01/01/2022: 11.791.214.647 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay tại ngày 30/6/2022 lần lượt là: 2.901.669.909 VND và 1.374.621.307 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là: 2.901.669.909 VND và 1.555.975.675 VND).

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2022	2.885.454.545	6.695.265.455	9.580.720.000
Số dư ngày 30/6/2022	2.885.454.545	6.695.265.455	9.580.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/01/2022	1.086.893.346	521.942.741	1.608.836.087
Khấu hao trong kỳ	180.340.914	418.454.088	598.795.002
Số dư ngày 30/6/2022	1.267.234.260	940.396.829	2.207.631.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	1.798.561.199	6.173.322.714	7.971.883.913
Tại ngày 30/6/2022	1.618.220.285	5.754.868.626	7.373.088.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2022	1.051.687.851	1.051.687.851
Số dư ngày 30/6/2022	1.051.687.851	1.051.687.851
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2022	643.715.333	643.715.333
Khấu hao trong kỳ	79.830.469	79.830.469
Số dư ngày 30/6/2022	723.545.802	723.545.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2022	407.972.518	407.972.518
Số dư ngày 30/6/2022	328.142.049	328.142.049

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 215.980.000 VND (tại ngày 01/01/2022: 215.980.000 VND).

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta - V	78.999.626.136	78.999.626.136	65.143.521.750	65.143.521.750
Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn	221.256.407.919	221.256.407.919	51.188.818.305	51.188.818.305
Công ty CP Kỹ thuật SIGMA	68.686.035.801	68.686.035.801	99.335.400.801	99.335.400.801
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	25.208.612.135	25.208.612.135	61.151.219.505	61.151.219.505
Công ty TNHH MTV Gama	99.171.918.048	99.171.918.048	-	-
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	55.582.920.691	55.582.920.691	32.957.162.624	32.957.162.624
Công ty TNHH Xây dựng hạ tầng và Cảnh quang Fanxipăng	102.433.414.027	102.433.414.027	11.110.960.502	11.110.960.502
Các đối tượng khác	312.603.726.372	312.603.726.372	217.636.706.209	217.636.706.209
Tổng	963.942.661.129	963.942.661.129	538.523.789.696	538.523.789.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.568.047.082	37.281.180.419
Công ty Cổ phần Virex	28.655.892.433	30.616.535.427
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT truyền tải điện Quốc gia	5.959.127.826	1.407.269.619
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.695.651.450	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	-	4.776.840.718
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dư nợ	5.257.375.373	480.534.655
b) Dài hạn	1.209.824.233.774	1.278.764.233.774
Công ty CP Địa ốc Momota	473.780.000.000	517.520.000.000
Công ty Cổ phần Zeta EC (Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinacon)	474.944.233.774	500.144.233.774
Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	261.100.000.000	261.100.000.000
Tổng	1.253.392.280.856	1.316.045.414.193

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.572.372.638	3.299.111.034	5.655.445.514	3.216.038.158
Thuế thu nhập cá nhân	145.063.870	782.745.768	299.400.956	628.408.682
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	5.717.436.508	4.084.856.802	5.957.846.470	3.844.446.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	819.148.012	1.403.922.487
Chi phí hoàn thành căn hộ	1.748.942.872	1.748.942.872
Chi phí phải trả khác	1.882.546.498	2.193.414.947
Tổng	4.450.637.382	5.346.280.306

5.15 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.486.145.247	3.376.321.606
Kinh phí công đoàn	1.821.027.551	1.759.333.231
Bảo hiểm xã hội	270.381.870	235.982.523
Bảo hiểm y tế	49.129.959	42.478.143
Bảo hiểm thất nghiệp	11.178.366	9.284.190
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	30.000.000
Các khoản phải trả khác	1.331.427.501	1.299.243.519
b) Dài hạn	3.799.100.000	3.799.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược	3.799.100.000	3.799.100.000
Tổng	7.285.245.247	7.175.421.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	675.930.463.463	675.930.463.463			595.501.842.896	595.501.842.896
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (1)	497.831.244.238	497.831.244.238	223.787.494.496	334.383.535.690	387.235.203.044	387.235.203.044
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	49.832.940.804	49.832.940.804	25.815.604.972	49.712.940.804	25.935.604.972	25.935.604.972
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm (3)	7.506.278.421	7.506.278.421	12.065.034.880	7.506.278.421	12.065.034.880	12.065.034.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	98.000.000.000	98.000.000.000	124.060.000.000	109.260.000.000	112.800.000.000	112.800.000.000
Ngân hàng Sacombank	-	-	22.420.000.000	-	22.420.000.000	22.420.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội (5)	22.760.000.000	22.760.000.000	35.046.000.000	22.760.000.000	35.046.000.000	35.046.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	1.973.209.338	1.973.209.338	477.737.166	692.632.908	1.758.313.596	1.758.313.596
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (6)	120.078.692	120.078.692	-	90.059.016	30.019.676	30.019.676
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (7)	140.142.862	140.142.862	-	-	140.142.862	140.142.862
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	507.840.000	507.840.000	-	-	507.840.000	507.840.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (9)	1.205.147.784	1.205.147.784	477.737.166	602.573.892	1.080.311.058	1.080.311.058
Tổng vay và nợ ngắn hạn	677.903.672.801	677.903.672.801	443.671.871.514	524.315.387.823	597.260.156.492	597.260.156.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay và nợ dài hạn	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Vay dài hạn	420.428.582	420.428.582	-	70.071.426	350.357.156	350.357.156
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (7)	420.428.582	420.428.582	-	70.071.426	350.357.156	350.357.156
d) Nợ thuê tài chính	4.524.999.269	4.524.999.269	-	731.657.166	3.793.342.103	3.793.342.103
Công ty cho thuê tài chính						
TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	507.840.000	507.840.000	-	253.920.000	253.920.000	253.920.000
Công ty cho thuê tài chính						
TNHH MTV Quốc tế Chailease (9)	4.017.159.269	4.017.159.269	-	477.737.166	3.539.422.103	3.539.422.103
Tổng vay và nợ dài hạn	4.945.427.851	4.945.427.851	-	801.728.592	4.143.699.259	4.143.699.259

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 66/2021/HDHM-PN/SHB.111100 ngày 24/11/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, cung cấp, lắp đặt các hệ thống cơ điện, hoạt động xây dựng của khách hàng. Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định tại từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/VCBTX-EC ngày 21/6/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho các dự án thi công cơ điện, thiết bị nội thất. Hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay theo từng kế ước không quá 09 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định tại từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 7495.21.057.252308 ngày 05/02/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho các dự án thi công cơ điện, xây lắp điện, cung cấp vật tư thiết bị cho các khách hàng. Hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng từ 06 tháng - 09 tháng tùy thuộc vào từng kế ước nước vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/408/HĐTD ngày 20/6/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho các hợp đồng dự án thi công cơ điện, cung cấp thiết bị và thi công xây lắp điện cho các khách hàng. Hạn mức cấp tín dụng 98 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30210036 ngày 20/06/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho các dự án thi công cơ điện, xây lắp điện, cung cấp vật tư thiết bị cho các khách hàng. Hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 801700080465 ngày 31/07/2017. Mục đích: Đầu tư mua xe ô tô Toyota Fortuner BKS 30E 859.58. Số tiền gốc vay: 915.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1113/2019/HDTD/TTB MB3/01 ngày 19/01/2019. Mục đích: Đầu tư mua xe ô tô Toyota Fortuner BKS 30F 475.11. Số tiền gốc vay: 981.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.018/2019/TSC-CTTC ngày 27/12/2018. Mục đích: Thuê xe 01 máy đào bánh xích hiệu Kobelco, model SK 250-10. Thời hạn thuê 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thuê trong năm 9%/năm.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B210501611 ngày 10/05/2021. Mục đích: Tài sản thuê là xe Mercedes -Benz BKS 29LD - 314.58 có nguyên giá 6.695.265.455 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thuê trong năm 9,23% - 9,36%/năm.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2021	252.000.000.000	840.866.910	71.299.328.703	324.140.195.613
Lãi trong năm trước	-	-	20.908.368.641	20.908.368.641
Số dư 31/12/2021	252.000.000.000	840.866.910	92.207.697.344	345.048.564.254
Số dư 01/01/2022	252.000.000.000	840.866.910	92.207.697.344	345.048.564.254
Lãi trong kỳ này	-	-	12.708.087.172	12.708.087.172
Tăng vốn trong kỳ (i)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	2	2
Số dư 30/6/2022	652.000.000.000	840.866.910	104.915.784.518	757.756.651.428

(i): Tăng vốn Điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ được phê duyệt tại Nghị quyết số 139/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

(ii): Công ty không thực hiện chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết số 139/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	541.202.100.000	151.202.100.000
Nguyễn Minh Nhật	28.168.150.000	18.168.150.000
Cổ đông khác	82.629.750.000	82.629.750.000
Tổng	652.000.000.000	252.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	252.000.000.000	252.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ (i)	400.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	652.000.000.000	252.000.000.000
Cổ tức đã chia (ii)	-	-

(i): Quyết định số 449/QĐ-SGDHN ngày 05/07/2022 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 40.000.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Alphanam E&C; Công văn số 2332/TB-SGDHN ngày 14/7/2022 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc niêm yết bổ sung 40.000.000 cổ phiếu nói trên từ ngày 01/6/2022 và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày niêm yết bổ sung.

(ii): Nghị quyết số 139/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua phương án không phân phối lợi nhuận của năm 2021.

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	65.200.000	25.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	25.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	25.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	25.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	305.213.509.671	404.133.000.509
Doanh thu bán hàng hóa	1.194.455.898.731	617.417.244.226
Doanh thu cho thuê tài sản	6.436.641.047	7.857.103.450
Doanh thu dịch vụ khác	2.789.123.832	11.295.247.811
Tổng	1.508.895.173.281	1.040.702.595.996

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	255.434.987.766	379.664.769.160
Giá vốn hàng bán	1.182.894.750.998	611.358.079.576
Giá vốn cho thuê tài sản	4.343.969.460	3.997.464.959
Giá vốn dịch vụ	1.795.490.097	4.252.688.687
Tổng	1.444.469.198.321	999.273.002.382

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	22.885.769	12.451.474
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	30.696.220
Tổng	22.885.769	43.147.694

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	31.698.632.351	27.958.961.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	9.821.010
Chi phí tài chính khác	-	53.984.470
Tổng	31.698.632.351	28.022.766.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.499.285.234	5.000.948.690
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	520.032.399	717.918.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.465.748	606.450.598
Thuế, phí và lệ phí	227.871.600	3.198.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.199.829.982	2.846.926.438
Chi phí khác bằng tiền	4.327.180.203	2.597.217.039
Tổng	16.758.665.166	11.772.659.728

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	16.716.771	170.364.579
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	170.240.231
Thu nhập khác	16.716.771	124.348
Chi phí khác	1.081.777	144.895.180
Các khoản bị phạt	-	144.895.097
Chi phí khác	1.081.777	83
Lợi nhuận khác	15.634.994	25.469.399

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.007.198.206	1.702.783.996
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	488.356.963	392.473.661
Thu nhập tính thuế TNDN	16.495.555.169	2.095.257.657
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.299.111.034	419.051.531
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.299.111.034	419.051.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.708.087.172	1.283.732.465
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.708.087.172	1.283.732.465
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.829.834	25.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	399	51

(*): Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích các quỹ theo Nghị quyết số 139/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.316.105.359	53.452.016.204
Chi phí nhân công	12.181.236.982	25.390.685.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.461.209.619	1.241.672.778
Thuế, phí, lệ phí	227.871.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.249.532.178	119.101.613.092
Chi phí khác bằng tiền	4.368.127.516	3.355.976.856
Tổng	49.804.083.254	202.541.964.664

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Cho thuê toàn bộ tòa nhà tại địa chỉ số 2 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng cho thuê có hiệu lực từ 01/8/2012 đến 01/8/2020 và được gia hạn đến ngày 31/7/2023.

Cho thuê toàn bộ tầng hầm Tòa nhà B số 96 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội từ ngày 06/6/2015 đến hết ngày 26/7/2064.

Cho thuê một phần tầng 3 và tầng 3B Tòa nhà Sakura, số 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Một phần diện tích cho thuê trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 01/11/2013 và một phần diện tích cho thuê trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 01/7/2020.

Cho thuê một phần tầng 1 Tòa nhà Sakura, số 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức cho thuê hoạt động trong thời hạn 09 năm kể từ ngày 20/12/2014 đến ngày 19/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan gồm các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các bên được xem là liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	Công ty mẹ
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch HĐQT, đại diện phần vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên HĐQT, Cổ đông Công ty
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên HĐQT
Các nhân sự chủ chốt khác	Được trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

a) Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Họ tên	Chức vụ	VND	VND
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên	-	-
Tổng		-	-
Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Bà Bùi Kim Yến	Trưởng ban Kiểm soát	-	-
Bà Lê Thị Tươi (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Luyên (Thôi nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương (Thôi nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Thành viên	-	-
Tổng		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a) Giao dịch với các thành viên chủ chốt (Tiếp theo)

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Nguyễn Minh Nhật (Thôi nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Tổng Giám đốc	315.000.000	270.400.000
Bà Trương Thị Thu Hiền (Bỏ nhiệm từ ngày 28/02/2022)	Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách công bố thông tin	305.000.000	-
Ông Lâm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	230.000.000	165.400.000
Bà Âu Thiên Hương	Phó Tổng Giám đốc	108.750.000	96.100.000
Bà Lê Thị Bích Liên (Thôi nhiệm từ ngày 06/3/2021)	Phó Tổng Giám đốc	-	209.200.000
Ông Nguyễn Văn Trường (Bỏ nhiệm từ ngày 19/5/2022)	Kế toán trưởng	92.755.750	-
Bà Nguyễn Tuấn Trang (Thôi nhiệm ngày 31/12/2021)	Kế toán trưởng	211.377.273	106.600.000
Tổng		1.262.883.023	847.700.000

b) Giao dịch và số dư với bên liên quan

Ban Tổng Giám đốc khẳng định, ngoài các giao dịch về thù lao, tiền lương cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc nêu trên, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch nào khác với bên liên quan cần phải được trình bày và công bố theo quy định về công bố thông tin.

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Hoạt động xây lắp thi công điện	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động khác (cho thuê BĐS và dịch vụ khác)	Tổng cộng toàn Công ty
DOANH THU				
Doanh thu theo lĩnh vực	305.213.509.671	1.194.455.898.731	9.225.764.879	1.508.895.173.281
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	49.778.521.905	11.561.147.733	3.086.305.322	64.425.974.960
Doanh thu hoạt động tài chính				22.885.769
Chi phí tài chính				(31.698.632.351)
Chi phí quản lý kinh doanh				(16.758.665.166)
Lợi nhuận khác				15.634.994
Tổng lợi nhuận kế toán				16.007.198.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản và Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2022

Tài sản và Nợ tại 01/1/2022	Hoạt động xây lắp thi công điện	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động khác (cho thuê BĐS và dịch vụ khác)	Tổng cộng toàn Công ty
TÀI SẢN				
Tài sản cố định				12.648.364.636
Xây dựng cơ bản dở dang				-
Các khoản phải thu				2.219.640.684.279
Hàng tồn kho	454.229.174.469	109.610.136.881		563.839.311.350
Tài sản không thể phân bổ				107.141.166.597
Tổng tài sản	454.229.174.469	109.610.136.881		2.903.269.526.862
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	259.735.863.982			259.735.863.982
Phải trả tiền vay				-
Nợ phải trả không thể phân bổ				2.298.485.098.626
Tổng nợ phải trả	259.735.863.982			2.558.220.962.608

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trường

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hiền